

**BÁO CÁO**  
**Tài chính nhà nước tỉnh Đắk Nông năm 2021**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Kế toán ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về Báo cáo tài chính nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập Báo cáo tài chính nhà nước;

Thông tư số 39/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 133/2018/TT-BTC.

UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh về Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh Đắk Nông năm 2021, cụ thể như sau:

**Phần thứ nhất**

**CĂN CỨ PHÁP LÝ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC TỈNH  
NĂM 2021; BỐI CẢNH KINH TẾ XÃ HỘI VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN  
NHIỆM VỤ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC CỦA TỈNH**

**I. Căn cứ pháp lý**

Theo quy định của Luật Kế toán ngày 20 tháng 11 năm 2015; Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về Báo cáo tài chính nhà nước.

Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh được lập theo số liệu tài chính năm 2021. Theo đó, UBND tỉnh đã chỉ đạo Kho bạc Nhà nước Đắk Nông, Sở Tài chính và các đơn vị có liên quan để thực hiện việc lập, tổng hợp Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh 2021 để UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh.

Việc thuyết minh, phân tích một số nội dung trọng yếu trong Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh để trình báo cáo HĐND tỉnh được căn cứ vào nội dung các văn bản pháp lý sau đây:

Nghị quyết số 115/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Đắk Nông về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách tỉnh năm 2021.

Quyết định số 1858/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021.

## **II. Bối cảnh kinh tế - xã hội và kết quả thực hiện nhiệm vụ tài chính nhà nước năm 2021**

Năm 2021, là năm đầu thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 và kế hoạch 05 năm giai đoạn 2021-2025. Trong bối cảnh cả nước nói chung và tỉnh Đắk Nông nói riêng gặp nhiều khó khăn, thách thức do tình hình đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, nhất là đợt dịch bùng phát lần thứ tư (từ cuối tháng 4/2021), ảnh hưởng nghiêm trọng đến kinh tế vĩ mô và mọi mặt xã hội, tác động tiêu cực đến phát triển kinh tế, cũng như việc thực hiện các nhiệm vụ an sinh xã hội của các địa phương. Bên cạnh đó, tình hình nắng hạn trong những tháng đầu năm và mưa lớn kéo dài vào các tháng cuối năm làm ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của nhân dân trong toàn tỉnh.

Trước bối cảnh đó, thực hiện nghiêm các chỉ đạo của Trung ương, các nghị quyết, kế hoạch năm 2021 được Tỉnh ủy, HĐND tỉnh giao; UBND tỉnh tiếp tục tập trung lãnh đạo, chỉ đạo các cấp, các ngành thực hiện nhiệm vụ kép: vừa quyết liệt phòng, chống, kiểm soát hiệu quả dịch bệnh, không để lây lan diện rộng, vừa tập trung xem xét, giải quyết, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc nhằm thúc đẩy sản xuất, kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội và đời sống của người dân, nỗ lực phấn đấu đạt mức cao nhất các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra, cùng với đó là thực hiện các nhiệm vụ chính trị quan trọng trong năm, tổ chức thành công bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026; triển khai nhiệm vụ Tổng điều tra kinh tế và điều tra cơ sở hành chính năm 2021 trên địa bàn tỉnh theo kế hoạch. Trước các nhiệm vụ rất lớn và khó khăn, nhưng với sự quyết tâm, quyết liệt trong thực hiện nhiệm vụ của toàn bộ hệ thống chính trị, nỗ lực của hệ thống doanh nghiệp và nhân dân trên địa bàn tỉnh, tình hình kinh tế - xã hội vẫn giữ được ổn định, duy trì tăng trưởng kinh tế, kiểm soát dịch bệnh hiệu quả, hạn chế tối đa thiệt hại do dịch bệnh gây.

### **Phần thứ hai**

## **VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC TỈNH ĐẮK NÔNG 2021**

### **I. Mục đích và ý nghĩa**

#### **1. Mục đích**

Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh là báo cáo tổng hợp nhằm cung cấp thông tin về tình hình tài chính (tài sản công, nợ công, vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các tài sản, nguồn vốn khác của Nhà nước), kết quả hoạt động, các luồng tiền

từ hoạt động và các thông tin thuyết minh báo cáo tài chính của nhà nước tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

## 2. Ý nghĩa

Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh là một trong các công cụ phục vụ cho các cấp lãnh đạo của tỉnh phân tích, đánh giá hiện trạng và quản lý toàn bộ các nguồn lực, nghĩa vụ và tình hình sử dụng các nguồn lực của Nhà nước (tài sản công, nợ công, thu nhập, chi phí...). Góp phần nâng cao tính công khai, minh bạch của thông tin tài chính nhà nước, phù hợp với xu thế hội nhập Quốc tế.

## II. Số liệu Báo cáo tài chính nhà nước

Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh gồm 05 phụ lục báo cáo (trong đó, Phụ lục I, II, III, IV theo quy định; bổ sung Phụ lục V để giải thích một số thuật ngữ).

Các số liệu và phân tích, giải trình chi tiết theo các Phụ lục đính kèm

1. Báo cáo tình hình tài chính nhà nước: *(Số liệu chi tiết tại Phụ lục I)*

- Tổng tài sản: 30.271 tỷ đồng.
- Tổng nợ phải trả: 1.122 tỷ đồng.
- Tổng nguồn vốn: 29.149 tỷ đồng.

2. Báo cáo Kết quả hoạt động tài chính: *(Số liệu chi tiết tại Phụ lục II)*

- Tổng thu nhập: 7.848 tỷ đồng
- Tổng chi phí: 5.406 tỷ đồng

3. Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ: *(Số liệu chi tiết tại Phụ lục III)*

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu: 4.592 tỷ đồng.
- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư: -2.748 tỷ đồng.
- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính: 1.992 tỷ đồng.

4. Thuyết minh Báo cáo tài chính nhà nước: *(Số liệu chi tiết tại Phụ lục IV)*

Theo quy định, thuyết minh Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh bao gồm 2 phần: Phần thuyết minh (*phần lời - Phụ lục IVa*) và phần số liệu (*Phụ lục IVb*). Phần thuyết minh nêu một số các nội dung liên quan để làm rõ hơn các nguyên tắc, phương pháp kế toán, tổng hợp số liệu.

## III. Kiến nghị, báo cáo HĐND tỉnh

Để việc tổng hợp, lập Báo cáo tài chính nhà nước năm 2022 và các năm tiếp theo đảm bảo chính xác, đầy đủ theo đúng quy định hiện hành, UBND đề xuất một số nội dung trong công tác tổng hợp, lập Báo cáo, cụ thể như sau:

- Về quản lý nguồn thu: Tiếp tục chỉ đạo duy trì khai thác chặt chẽ các nguồn thu trên toàn tỉnh, tăng cường biện pháp thu nợ đọng thuế, hạn chế nợ đọng phát sinh trong năm. Đồng thời tăng cường chỉ đạo công tác phối hợp thu ngân sách nhà nước giữa các đơn vị trong ngành tài chính để trao đổi thông tin, hỗ trợ trong công tác thu nộp kịp thời vào thu ngân sách nhà nước.

- Về theo dõi tài sản công theo Luật quản lý, sử dụng tài sản công: Đề nghị quan tâm chỉ đạo các cơ quan có liên quan trong việc hạch toán, nhập, theo dõi tài sản công trên địa bàn đảm bảo tính chính xác, cập nhật đầy đủ các thông tin, sự biến động tài sản tại đơn vị, địa phương để việc lập, tổng hợp BCTCNN những năm tiếp theo được chính xác, đầy đủ, kịp thời.

- Về quản lý công trình xây dựng cơ bản dở dang: Tăng cường các giải pháp giải ngân vốn đầu tư công, nhanh chóng đưa công trình vào sử dụng, từ đó góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

- Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cập nhật kiến thức về chế độ kế toán cho đơn vị thuộc khu vực nhà nước nhằm nâng cao chất lượng lập báo cáo cung cấp thông tin tài chính của đơn vị gửi KBNN để tổng hợp báo cáo tài chính nhà nước tỉnh được đầy đủ, chính xác; chỉ đạo thực hiện tốt Thông tư số 39/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập Báo cáo tài chính nhà nước.

- Theo dõi chặt chẽ số phải thu thuế phát sinh hàng năm; có giải pháp phù hợp thu hồi số thuế nợ phải thu của đối tượng nộp thuế để kịp thời nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định.

Trên đây là Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh năm 2021, UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh theo quy định./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- KBNN Đắk Nông;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT (KV).

31

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



*(Handwritten signature in blue ink)*  
**Hồ Văn Mười**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC***(Kèm theo Báo cáo số 677/BC-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)*

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	31/12/2020
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>	<b>100</b>			
<b>I</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>110</b>		<b>6.170.260.243.389</b>	<b>3.946.183.749.367</b>
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	TM01	4.890.249.401.609	2.898.437.600.270
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	112	TM02	113.263.683.247	23.727.805.373
3	Các khoản phải thu	113	TM03	1.078.311.203.214	943.621.088.253
4	Hàng tồn kho	114	TM04	87.786.580.201	79.982.310.754
5	Cho vay ngắn hạn	115	TM05	0	0
6	Tài sản ngắn hạn khác	116		649.375.118	414.944.717
<b>II</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>130</b>		<b>24.100.904.303.213</b>	<b>16.719.836.854.159</b>
1	Đầu tư tài chính dài hạn	131	TM02	3.297.145.000.000	3.189.662.174.435
	1.1. Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp	132		3.295.145.000.000	3.112.371.000.000
	1.2. Vốn góp	133		0	0
	1.3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	134		2.000.000.000	77.291.174.435
2	Cho vay dài hạn	135	TM05	0	0
3	Xây dựng cơ bản dở dang	136	TM08	3.323.861.777.091	1.843.413.097.077
4	Tài sản cố định hữu hình	137	TM06	15.389.598.472.096	9.782.947.974.093
	4.1. Tài sản kết cấu hạ tầng	138		11.485.005.788.887	6.153.501.830.622
	4.2. Bất động sản, nhà cửa, thiết bị	139		3.904.592.683.209	3.629.446.143.471
5	Tài sản cố định vô hình	140	TM07	1.948.628.287.961	1.857.151.454.509

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	31/12/2020
6	Tài sản dài hạn khác	141		141.670.766.065	46.662.154.045
	<b>TỔNG TÀI SẢN (I+II)</b>	<b>142</b>		<b>30.271.164.546.602</b>	<b>20.666.020.603.526</b>
<b>B</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>200</b>			
<b>I</b>	<b>Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>210</b>		<b>839.336.791.700</b>	<b>832.590.063.607</b>
1	Nợ ngắn hạn	211	TM09	1.400.241.294	22.241.294
	Trong đó:			0	0
	- Nợ trong nước của Chính phủ	212		0	0
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	213		0	0
	- Nợ chính quyền địa phương	214		0	0
2	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	215		837.936.550.406	832.567.822.313
<b>II</b>	<b>Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>230</b>	<b>TM09</b>	<b>282.241.973.591</b>	<b>106.681.155.351</b>
1	Nợ dài hạn	231		106.836.133.568	61.991.330.739
	Trong đó:			0	0
	- Nợ trong nước của Chính phủ	232		0	0
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	233		0	0
	- Nợ chính quyền địa phương	234		96.992.000.000	50.584.000.000
2	Các khoản phải trả dài hạn khác	235		175.405.840.023	44.689.824.612
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (I+II)</b>	<b>236</b>		<b>1.121.578.765.291</b>	<b>939.271.218.958</b>
<b>C</b>	<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>300</b>	<b>TM10</b>		
I	Nguồn vốn hình thành tài sản	310		10.929.942.091.298	3.857.756.692.117
II	Thặng dư/Thâm hụt lũy kế	320		17.778.089.946.062	15.426.760.894.900
III	Nguồn vốn khác	330		441.553.743.951	442.231.797.551
	<b>TỔNG NGUỒN VỐN (I+II+III)</b>	<b>340</b>		<b>29.149.585.781.311</b>	<b>19.726.749.384.568</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC**

(Kèm theo Báo cáo số 677/BC-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
<b>I.</b>	<b>THU NHẬP</b>	<b>01</b>			
<b>1</b>	<b>Doanh thu thuộc ngân sách nhà nước</b>	<b>02</b>		<b>7.287.960.916.860</b>	<b>7.347.563.586.503</b>
	1.1 Doanh thu thuế	03	TM11	1.738.920.883.403	1.408.868.228.671
	1.2 Doanh thu phí, lệ phí	04	TM12	353.566.629.310	294.498.514.617
	1.3 Doanh thu từ dầu thô và khí thiên nhiên	05	TM13	0	0
	1.4 Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước	06	TM14	242.477.734	0
	1.5 Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại	07	TM15	51.200.000	0
	1.6 Doanh thu khác	08	TM16	5.195.179.726.413	5.644.196.843.215
<b>2</b>	<b>Doanh thu không thuộc ngân sách nhà nước</b>	<b>20</b>		<b>560.630.796.161</b>	<b>582.503.482.629</b>
	2.1 Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	21		440.851.876.371	407.757.983.730
	2.2 Doanh thu hoạt động khác	22		119.778.919.790	174.745.498.899
	<b>TỔNG THU NHẬP (1+2)</b>	<b>30</b>		<b>7.848.591.713.021</b>	<b>7.930.067.069.132</b>
<b>II.</b>	<b>CHI PHÍ</b>	<b>31</b>			
<b>1</b>	<b>Chi phí từ nguồn ngân sách nhà nước</b>	<b>32</b>		<b>4.829.789.191.532</b>	<b>4.977.508.578.504</b>
	1.1 Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	33		2.510.565.109.804	2.597.804.500.850
	1.2 Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	34		387.001.490.679	310.938.072.087

STT	Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
	1.4 Chi phí tài chính	36		1.300.000.000	0
	1.5 Chi phí khác	37		1.379.530.284.934	1.633.302.451.736
<b>2</b>	<b>Chi phí từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước</b>	<b>50</b>		<b>576.527.606.520</b>	<b>576.125.408.925</b>
	2.1 Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	51		357.172.565.593	376.100.867.099
	2.2 Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	52		39.223.863.470	51.883.635.869
	2.3 Chi phí khấu hao	53		39.923.895.797	25.199.799.858
	2.4 Chi phí tài chính	54		804.591.049	2.788.544.773
	2.5 Chi phí khác	55		139.402.690.611	120.152.561.326
	<b>TỔNG CHI PHÍ (1+2)</b>	<b>70</b>		<b>5.406.316.798.052</b>	<b>5.553.633.987.429</b>
<b>III.</b>	<b>THẶNG DƯ (HOẶC THÂM HỤT) (I-II)</b>	<b>71</b>		<b>2.442.274.914.969</b>	<b>2.376.433.081.703</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**(Kèm theo Báo cáo số **677**/BC-UBND ngày **18** tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
<b>I.</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU</b>	<b>01</b>			
	I.1. Thặng dư/(Thâm hụt) trong kỳ báo cáo	02		2.442.274.914.969	2.376.433.081.703
	I.2. Điều chỉnh các khoản:	03		2.149.499.183.250	-1.325.123.839.539
	Khấu hao, hao mòn tài sản cố định	04		591.316.201.912	460.663.353.689
	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-2.893.742.469	-2.788.361.748
	Chi phí lãi vay	06		1.300.000.000	0
	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	07		-7.804.269.447	9.217.652.221
	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	08		-134.924.545.362	-262.513.262.354
	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	09		136.084.743.504	378.828.329.618
	Các khoản điều chỉnh khác	10		1.566.420.795.112	-1.908.531.550.965
	I.3. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu (I.1 +I.2)	20		4.591.774.098.219	1.051.309.242.164
<b>II.</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>21</b>			
	II.1. Tiền chi mua sắm, đầu tư xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-2.730.125.646.016	-1.111.742.704.168
	II.2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	23		2.651.264.735	2.788.361.748
	II.3. Tiền chi cho vay, góp vốn và đầu tư	24		-36.800.000.000	-53.712.000.000

STT	Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
	II.4. Tiền thu gốc khoản cho vay; thu từ bán cổ phần, vốn góp và các khoản đầu tư	25		14.113.893.101	6.399.304.658
	II.5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	26		1.844.685.278	1.567.291.362
	II.6. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (I.1+I.2+I.3+I.4+I.5)	27		-2.748.315.802.902	-1.154.699.746.400
<b>III.</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>40</b>			
	III.1. Tiền thu từ khoản đi vay	41		46.409.901.000	2.245.000.000
	III.2. Tiền chi từ hoàn trả khoản gốc vay	42		-44.085.786	-23.658.846.283
	III.3. Tiền thu từ hoạt động tài chính khác	43		123.195.984.728	48.617.065.890
	III.4. Tiền chi từ hoạt động tài chính khác	44		-21.208.293.920	-398.555.610
	III.5. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (III.1+III.2+III.3+III.4)	45		148.353.506.022	17.531.486.164
<b>IV.</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (I.3+II.6+III.5)</b>	<b>60</b>		<b>1.991.811.801.339</b>	<b>-85.859.018.072</b>
<b>V.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>61</b>		<b>2.898.437.600.270</b>	<b>2.984.296.618.342</b>
<b>VI.</b>	<b>Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá</b>	<b>62</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>VII.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (IV+ V+VI)</b>	<b>63</b>		<b>4.890.249.401.609</b>	<b>2.898.437.600.270</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Kèm theo Báo cáo số 677/BC-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: Đồng

## 1. Tiền và tương đương tiền

Nội dung	Mã số	31/12/2021	31/12/2020
Tiền mặt	01	28.476.380.252	30.165.889.813
Tiền gửi tại ngân hàng	02	4.861.135.288.421	2.866.657.970.108
Tiền đang chuyển	03	637.732.936	1.613.740.349
Các khoản tương đương tiền	04	0	0
Cộng	05	4.890.249.401.609	2.898.437.600.270

## 2. Đầu tư tài chính

Nội dung	Mã số	31/12/2021	31/12/2020
Ngắn hạn	06	0	0
Tiền gửi có kỳ hạn	07	0	0
Khác	08	0	0
Cộng	09	113.263.683.247	23.727.805.373
Dài hạn	10	0	0
Vốn nhà nước tại các DNNN, Công ty CP, Công ty TNHH	11	3.295.145.000.000	3.112.371.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12	0	0
Tiền gửi có kỳ hạn	13	0	0
Khác	14	2.000.000.000	77.291.174.435
Cộng	15	3.297.145.000.000	3.189.662.174.435

Nội dung	Mã số	31/12/2021	31/12/2020
Tổng cộng đầu tư tài chính	16	3.410.408.683.247	3.213.389.979.808

**3.Các khoản phải thu**

Nội dung	Mã số	31/12/2021	31/12/2020
Phải thu hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ	17	521.298.497.516	491.140.209.657
Phải thu khác	18	557.012.705.698	452.480.878.596
Cộng	19	1.078.311.203.214	943.621.088.253

**4.Hàng tồn kho**

Nội dung	Mã số	31/12/2021	31/12/2020
Vật tư, hàng hóa dự trữ	20	0	0
Cộng	21	87.786.580.201	79.982.310.754

**5.Cho vay**

Nội dung	Mã số	31/12/2021	31/12/2020
Ngắn hạn	22	0	0
Cộng	23	0	0
Dài hạn	24	0	0
Cộng	25	0	0
Tổng cộng cho vay	26	0	0

**6. Tài sản cố định hữu hình****6.1. Tài sản kết cấu hạ tầng**

Nội dung	Mã số	Đường bộ	Đường sắt	Đường thủy nội địa	Đường hàng hải	Đường hàng không	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá	27							
01/01/2021	28	9.277.279.311.576	0	0	0	0	268.510.094.400	9.545.789.405.976
Tăng trong năm	29	5.562.417.539.908	0	0	0	0	94.318.000.000	5.656.735.539.908
Giảm trong năm	30	0	0	0	0	0	0	0
31/12/2021	31	14.839.696.851.484	0	0	0	0	362.828.094.400	15.202.524.945.884
Khấu hao, hao mòn lũy kế	32							
01/01/2021	33	3.291.371.467.034	0	0	0	0	100.916.108.320	3.392.287.575.354
Tăng trong năm	34	292.852.672.203	0	0	0	0	32.378.909.440	325.231.581.643
Giảm trong năm	35	0	0	0	0	0	0	0
31/12/2021	36	3.584.224.139.237	0	0	0	0	133.295.017.760	3.717.519.156.997
Giá trị còn lại	37							
01/01/2021	38	5.985.907.844.542	0	0	0	0	167.593.986.080	6.153.501.830.622
31/12/2021	39	11.255.472.712.247	0	0	0	0	229.533.076.640	11.485.005.788.887

**6.2. Bất động sản, nhà cửa, thiết bị**

Nội dung	Mã số	Nhà, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá	40				
01/01/2021	41	4.632.110.401.399	178.882.291.732	1.672.884.503.282	6.483.877.196.413
Tăng trong năm	42	629.628.998.841	27.285.469.400	324.835.347.261	981.749.815.502
Giảm trong năm	43	92.197.911.536	29.806.865.719	74.780.036.425	196.784.813.680
31/12/2021	44	5.169.541.488.704	176.360.895.413	1.922.939.814.118	7.268.842.198.235
Khấu hao, hao mòn lũy kế	45				
01/01/2021	46	1.780.310.371.492	112.557.322.292	961.563.359.158	2.854.431.052.942
Tăng trong năm	47	351.952.511.455	14.071.788.974	224.222.634.857	590.246.935.286
Giảm trong năm	48	27.393.686.486	27.178.792.685	25.855.994.031	80.428.473.202
31/12/2021	49	2.104.869.196.461	99.450.318.581	1.159.929.999.984	3.364.249.515.026
Giá trị còn lại	50				
01/01/2021	51	2.851.800.029.907	66.324.969.440	711.321.144.124	3.629.446.143.471
31/12/2021	52	3.064.672.292.243	76.910.576.832	763.009.814.134	3.904.592.683.209

**7. Tài sản cố định vô hình**

Nội dung	Mã số	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Chương trình phần mềm	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá	53					
01/01/2021	54	1.757.556.569.017	410.899.500	54.893.782.550	68.483.304.145	1.881.344.555.212
Tăng trong năm	55	100.155.854.338	35.000.000	23.224.745.325	7.812.187.193	131.227.786.856
Giảm trong năm	56	35.432.130.000	0	1.820.191.000	164.450.000	37.416.771.000
31/12/2021	57	1.822.280.293.355	445.899.500	76.298.336.875	76.131.041.338	1.975.155.571.068



Nội dung	Mã số	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Chương trình phần mềm	Khác	Tổng cộng
Khấu hao, hao mòn lũy kế	58					
01/01/2021	59	0	111.521.039	9.966.186.714	14.115.392.950	24.193.100.703
Tăng trong năm	60	0	3.226.600	3.064.839.654	383.815.200	3.451.881.454
Giảm trong năm	61	0	0	1.034.082.000	83.617.050	1.117.699.050
31/12/2021	62	0	114.747.639	11.996.944.368	14.415.591.100	26.527.283.107
Giá trị còn lại	63					
01/01/2021	64	1.757.556.569.017	299.378.461	44.927.595.836	54.367.911.195	1.857.151.454.509
31/12/2021	65	1.822.280.293.355	331.151.861	64.301.392.507	61.715.450.238	1.948.628.287.961

#### 8. Xây dựng cơ bản dở dang

Nội dung	Mã số	31/12/2021	31/12/2020
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản	66	3.301.348.091.909	1.827.010.904.520
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	67	0	0
Chi phí mua sắm	68	167.792.582	433.029.557
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	69	0	0
Chi phí sửa chữa nâng cấp tài sản	70	22.345.892.600	15.969.163.000
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	71	0	0
Cộng	72	3.323.861.777.091	1.843.413.097.077

#### 9. Nợ

Nội dung	Mã số	31/12/2021	31/12/2020
Ngắn hạn			
Nợ trong nước của Chính phủ	73	0	0

<b>Nội dung</b>	<b>Mã số</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
Nợ nước ngoài của Chính phủ	74	0	0
Nợ của chính quyền địa phương	75	0	0
Khác	76	1.400.241.294	22.241.294
Cộng	77	1.400.241.294	22.241.294
Dài hạn			
Nợ trong nước của Chính phủ	78	0	0
Nợ nước ngoài của Chính phủ	79	0	0
Nợ của chính quyền địa phương	80	96.992.000.000	50.584.000.000
Khác	81	9.844.133.568	11.407.330.739
Cộng	82	106.836.133.568	61.991.330.739
Tổng cộng	83	108.236.374.862	62.013.572.033

#### 10.Nguồn vốn

<b>Nội dung</b>	<b>Mã số</b>	<b>Nguồn vốn hình thành tài sản</b>	<b>Thặng dư/ thâm hụt lũy kế</b>	<b>Nguồn vốn khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
Số dư tại ngày 31/12/2020	84	3.857.756.692.117	15.426.760.894.900	442.231.797.551	19.726.749.384.568
Các khoản điều chỉnh	85	0	0	0	0
Điều chỉnh do thay đổi chính sách kế toán	86	0	0	0	0
Điều chỉnh sai sót kỳ trước	87	0	0	0	0
Số dư trình bày lại tại ngày 01/01/2021	88	3.857.756.692.117	15.426.760.894.900	442.231.797.551	19.726.749.384.568
Các khoản điều chỉnh về vốn	89	13.292.337.600.589	-3.905.255.024.698	-678.053.600	9.386.404.522.291
Thặng dư/thâm hụt trên Báo cáo KQHĐTCNN	90	0	2.442.274.914.969	0	2.384.135.358.563



Nội dung	Mã số	Nguồn vốn hình thành tài sản	Thặng dư/ thâm hụt lũy kế	Nguồn vốn khác	Tổng cộng
Các khoản tăng/giảm khác	91	13.292.337.600.589	-6.347.529.939.667	-678.053.600	7.002.269.163.728
Số dư tại ngày 31/12/2021	92	10.929.942.091.298	17.778.089.946.062	441.553.743.951	29.149.585.781.311

### 11. Doanh thu thuế

Nội dung	Mã số	2021	2020
TT. Khoản mục			
1. Doanh thu thuế thu nhập cá nhân	93	249.527.331.437	158.927.477.670
2. Doanh thu thuế thu nhập doanh nghiệp	94	185.628.426.681	165.563.211.198
3. Doanh thu thuế sử dụng đất nông nghiệp	95	365.486	0
4. Doanh thu thuế tài nguyên	96	475.742.869.600	422.382.961.319
5. Doanh thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	97	1.643.425.689	698.920.400
6. Doanh thu thuế giá trị gia tăng	98	754.508.843.660	590.581.123.685
7. Doanh thu thuế tiêu thụ đặc biệt	99	13.631.591.450	13.528.862.814
8. Doanh thu thuế xuất khẩu	100	0	0
9. Doanh thu thuế nhập khẩu	101	0	0
10. Doanh thu thuế bảo vệ môi trường	102	58.238.029.400	57.185.671.585
Các loại doanh thu thuế khác	103	0	0
Cộng	104	1.738.920.883.403	1.408.868.228.671

### 12. Doanh thu về phí, lệ phí

Nội dung	Mã số	2021	2020
TT. Khoản mục			
1. Doanh thu từ phí	105	153.529.874.241	169.166.264.046

2. Doanh thu từ lệ phí	106	200.036.755.069	125.332.250.571
Cộng	107	353.566.629.310	294.498.514.617

**13. Doanh thu về dầu thô, khí thiên nhiên**

Nội dung	Mã số	2021	2020
TT. Khoản mục			
1. Doanh thu từ dầu thô	108	0	0
2. Doanh thu từ condensate	109	0	0
3. Doanh thu từ khí thiên nhiên	110	0	0
4. Phụ thu dầu khí	111	0	0
Cộng	112	0	0

**14. Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của Nhà nước**

Nội dung	Mã số	2021	2020
TT. Khoản mục			
1. Doanh thu từ lợi nhuận còn lại của DNNN sau khi trích lập các quỹ	113		0
2. Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia	114		0
3. Doanh thu khác	115		0
Cộng	116	242.477.734	0

**15. Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại**

Nội dung	Mã số	2021	2020
TT. Khoản mục			
1. Các Chính phủ	117	0	0
2. Các tổ chức quốc tế	118	51.200.000	0
3. Các tổ chức phi Chính phủ	119	0	0

4. Cá nhân, kiều bào nước ngoài, tổ chức khác	120	0	0
Cộng	121	51.200.000	0

**16. Doanh thu khác**

Nội dung	Mã số	2021	2020
TT. Khoản mục			
1. Thu nhập từ bán, chuyển nhượng TSCĐ của Nhà nước	122	2.639.538.195	2.777.861.748
2. Thu nhập từ cho thuê TSCĐ của nhà nước	123	33.911.847.392	18.326.717.085
3. Thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản	124	43.338.269.194	88.537.259.612
4. Thu khác	125	5.115.290.071.632	5.534.555.004.770
Cộng	126	5.195.179.726.413	5.644.196.843.215

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC**  
(Kèm theo Báo cáo số 677/BC-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2022  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

**1. Về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn của Nhà nước tỉnh**

Tổng tài sản Nhà nước của tỉnh tại thời điểm 31/12/2021 là 30.271 tỷ đồng, so với thời điểm 31/12/2020 (là 20.666 tỷ đồng), tăng 9.605 tỷ đồng; trong đó tài sản của Nhà nước được hình thành từ nguồn vốn của Nhà nước là 29.149 tỷ đồng và tài sản nhà nước được hình thành từ nợ nhà nước phải trả là 1.122 tỷ đồng, chi tiết như sau:

**1.1. Về tài sản**

Tài sản Nhà nước của tỉnh bao gồm:

- Tiền tại quỹ ngân sách nhà nước, quỹ dự trữ tài chính và các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực Nhà nước 4.890 tỷ đồng; tăng 1.992 tỷ đồng so với thời điểm 31/12/2020 (là 2.898 tỷ đồng).

- Các khoản phải thu của Nhà nước (gồm phải thu thuế nội địa, phải thu của các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc khu vực Nhà nước) 1.078 tỷ đồng; tăng 134 tỷ đồng so với thời điểm 31/12/2020 (là 944 tỷ đồng).

- Hàng tồn kho gồm: nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ tại các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực Nhà nước 88 tỷ đồng; tăng 8 tỷ đồng so với thời điểm 31/12/2020.

- Xây dựng cơ bản dở dang tại các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực Nhà nước 3.324 tỷ đồng; tăng 1.481 tỷ đồng so với thời điểm 31/12/2020.

- Tài sản cố định (giá trị còn lại sau khi trừ khấu hao, hao mòn) là 17.338 tỷ đồng, gồm: Tài sản kết cấu hạ tầng là 11.485 tỷ đồng; tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình tại các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực Nhà nước là 5.853 tỷ đồng.

- Đầu tư tài chính của Nhà nước là 3.297 tỷ đồng, tăng 107 tỷ đồng so với thời điểm 31/12/2020, gồm: Vốn Nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp 3.295 tỷ đồng, đầu tư tài chính dài hạn khác là 2 tỷ đồng.

- Các tài sản khác của Nhà nước là 142 tỷ đồng.

**1.2. Về công nợ tỉnh**

Tổng công nợ của tỉnh tại thời điểm 31/12/2021 là 1.122 tỷ đồng (chiếm 3,71% tổng tài sản nhà nước của tỉnh), tăng 183 tỷ đồng so với thời điểm 31/12/2020.

Trong đó:

- Nợ phải trả ngắn hạn: 839 tỷ đồng, gồm các khoản tạm thu, phải trả nhà cung cấp, nhận trước của khách hàng, các quỹ đặc thù tại các đơn vị dự toán cấp 1, các khoản thu ngân sách xã chưa hạch toán vào ngân sách nhà nước.

- Nợ phải trả dài hạn: 282 tỷ đồng: gồm Nợ của chính quyền địa phương 97 tỷ và nợ dài hạn 10 tỷ đồng, các khoản phải trả dài hạn khác 175 tỷ đồng của các đơn vị dự toán cấp 1.

### *1.3. Về nguồn vốn Nhà nước của tỉnh*

Tổng nguồn vốn Nhà nước của tỉnh tại thời điểm 31/12/2021 là 29.149 tỷ đồng, tăng 9.422 tỷ đồng so với thời điểm 31/12/2020 (là 19.727 tỷ đồng).

- Nguồn vốn hình thành tài sản (giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình và vô hình trang bị cho các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực Nhà nước và nguồn vốn kinh doanh của các đơn vị sự nghiệp công lập...) 10.930 tỷ đồng, chiếm 37,50% tổng nguồn vốn Nhà nước của tỉnh.

- Thặng dư lũy kế (kết quả hoạt động thu chi tài chính, ngân sách được hình thành, tích lũy qua các năm và chưa được phân bổ cho các chỉ tiêu nguồn vốn khác) là 17.778 tỷ đồng, chiếm 60,99% tổng nguồn vốn Nhà nước của tỉnh.

- Nguồn vốn khác là 441 tỷ đồng, chiếm 1,51% tổng nguồn vốn Nhà nước của tỉnh.

## *2. Về thu, chi và kết quả hoạt động tài chính Nhà nước của tỉnh*

### *2.1. Tổng thu nhập Nhà nước của tỉnh*

Tổng thu của Nhà nước năm 2021 là 7.848 tỷ đồng, giảm 82 tỷ đồng (giảm 1,03%) so với năm 2020. Tổng thu Nhà nước của tỉnh gồm: Thu của NSNN (phản ánh các khoản thu thuộc phạm vi quản lý của NSNN) là 7.288 tỷ đồng, chiếm 92,86% tổng thu của Nhà nước; thu không thuộc NSNN là 560 tỷ đồng, chiếm 7,14% tổng thu của Nhà nước. Cụ thể:

2.1.1. Thu của NSNN là 7.288 tỷ đồng, giảm 59 tỷ đồng (giảm 0,80%) so với năm 2020; trong đó:

- Thu thuế: 1.739 tỷ đồng, chiếm 23,86% thu thuộc NSNN;
- Thu phí, lệ phí: 354 tỷ đồng, chiếm 4,86% thu thuộc NSNN
- Thu khác thuộc NSNN: 5.195 tỷ đồng, chiếm 71,28% thu thuộc NSNN.

So với tổng nguồn thu NSNN trên Báo cáo thu NSNN năm 2021 (là 13.215 tỷ đồng), thu thuộc NSNN trên BCTCNN (7.288 tỷ đồng) thấp hơn 5.927 tỷ đồng chủ yếu do:

- Các khoản thu NSĐP hưởng 100%, thu phân chia theo tỷ lệ, thu bổ sung từ ngân sách cấp trên đều được phản ánh vào Báo cáo thu NSNN và BCTCNN. Tuy nhiên, các khoản thu kết dư, thu chuyển nguồn, thu từ cấp dưới nộp lên không được phản ánh vào doanh thu thuộc NSNN trên BCTCNN do đây là các giao dịch nội bộ được loại trừ hoặc được ghi nhận trong số dư đầu kỳ của chỉ tiêu tiền và tương đương tiền.

- Thu trên Báo cáo thu NSNN là số thực thu bằng tiền còn trên BCTCNN ngoài số thực thu phát sinh trong năm báo cáo còn bao gồm cả khoản thu phát sinh trong năm nhưng chưa thu được tiền.

2.1.2. Thu nhập Nhà nước của tỉnh không thuộc NSNN là 560 tỷ đồng, tăng 22 tỷ đồng (tăng 3,78%) so với năm 2020 gồm:

- Thu phát sinh trong năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ là 441 tỷ đồng (chiếm 78,75% tổng thu nhập không thuộc NSNN); so với năm 2020, số thu tăng 33 tỷ đồng.

- Thu phát sinh trong năm của các hoạt động khác ngoài ngân sách là 119 tỷ đồng (chiếm 21,25%), giảm 56 tỷ đồng so với năm 2020.

## 2.2. Về tổng chi Nhà nước của tỉnh

Tổng chi Nhà nước của tỉnh là 5.406 tỷ đồng, giảm 148 tỷ đồng (giảm 2,66%) so với năm 2020.

Tổng chi Nhà nước của tỉnh bao gồm: chi từ nguồn NSNN là 4.830 tỷ đồng, chiếm 89,35% tổng chi của Nhà nước; chi từ nguồn ngoài NSNN là 576 tỷ đồng, tương đương 10,65% tổng chi của Nhà nước. Cụ thể:

2.2.1. Chi từ nguồn NSNN là 4.830 tỷ đồng, giảm 147 tỷ đồng (giảm 2,95%) so với năm 2020; trong đó:

- Chi tiền lương, tiền công và chi khác<sup>1</sup> cho con người 2.511 tỷ đồng, chiếm 51,99% chi từ nguồn NSNN;

- Chi vật tư, công cụ, dịch vụ 387 tỷ đồng, chiếm 8,01% chi từ nguồn NSNN;

- Chi phí hao mòn 551 tỷ đồng, chiếm 11,41% chi từ nguồn NSNN;

- Chi phí tài chính 1 tỷ đồng, chiếm 0,02% chi từ nguồn NSNN;

- Chi khác là 1.380 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 28,57% chi từ nguồn NSNN.

So với tổng chi NSNN trên Báo cáo chi NSNN năm 2021 (là 13.116 tỷ đồng), chi từ nguồn NSNN trên BCTCNN (4.830 tỷ đồng) thấp hơn 8.286 tỷ đồng do:

- Chi trên Báo cáo chi NSNN là các khoản chi bằng tiền trong năm và chi tiết theo hoạt động như: Chi đầu tư phát triển, chi trả nợ lãi, phí tiền vay, chi thường xuyên, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới, chi chuyển nguồn sang năm sau, chi nộp ngân sách cấp trên. Chi phí trên BCTCNN là các khoản chi phát sinh trong năm bao gồm cả các khoản đã chi, chưa chi bằng tiền và chi tiết trong dự toán được giao như: Chi cho con người; chi vật tư, công cụ, dụng cụ, dịch vụ; chi phí khấu hao, hao mòn; chi phí tài chính; chi phí khác.

- Các khoản chi trên Báo cáo chi NSNN như: Chi đầu tư phát triển, chi chuyển nguồn sang năm sau, chi trả nợ lãi, phí tiền vay không được phản ánh vào chi phí trên BCTCNN.

- Các khoản chi trên Báo cáo chi NSNN như: Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới là các giao dịch nội bộ và bị loại trừ khi tổng hợp BCTCNN.

<sup>1</sup> Chi khác cho con người bao gồm tiền lương, tiền công, thưởng trả cho lao động theo hợp đồng, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế,... các khoản thanh toán khác cho con người.

Chi phí khấu hao, hao mòn từ nguồn ngân sách được phản ánh vào chi phí trên BCTCNN nhưng không phản ánh vào các khoản chi trên báo cáo quyết toán NSNN.

2.2.2. Chi từ nguồn ngoài NSNN là 576 tỷ đồng, trong đó:

- Chi tiền lương, tiền công và chi khác cho con người là 357 tỷ đồng, chiếm 61,98% chi từ nguồn ngoài NSNN;
- Chi vật tư, công cụ, dịch vụ là 39 tỷ đồng, chiếm 6,77% chi từ nguồn ngoài NSNN;
- Chi phí hao mòn là 40 tỷ đồng, chiếm 6,94% chi từ nguồn ngoài NSNN;
- Chi phí tài chính là 0,8 tỷ đồng, chiếm 0,17% chi từ nguồn ngoài NSNN;
- Chi khác là 139 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 24,14% chi từ nguồn ngoài NSNN.

### 2.3. Về thặng dư tài chính Nhà nước của tỉnh

Thặng dư tài chính Nhà nước của tỉnh là 2.384 tỷ đồng; tăng 8 tỷ đồng so với năm 2020. Trong đó:

2.3.1. Thặng dư trong NSNN năm 2021 là 2.400 tỷ đồng, tăng 31 tỷ đồng so với năm 2020.

2.3.2. Thâm hụt ngoài NSNN là 16 tỷ đồng.

### 3. Về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ phản ánh tình hình tiền thu vào, tiền chi ra từ các hoạt động chủ yếu, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính trong kỳ báo cáo; số dư tiền và tương đương tiền tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo của Nhà nước. Trong năm 2021, lưu chuyển tiền thuần là 1.992 tỷ đồng; trong đó:

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu (tổng số tiền thu vào trong năm 2021 sau khi trừ đi số tiền chi ra từ hoạt động chủ yếu gồm hoạt động thuế, phí và lệ phí; các khoản chi hoạt động,...; ngoại trừ hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính) là 4.592 tỷ đồng.

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (tổng số tiền chi mua sắm, đầu tư xây dựng tài sản cố định, tài sản dài hạn, cho vay, góp vốn và đầu tư sau khi trừ đi số tiền thu thanh lý, nhượng bán) là -2.748 tỷ đồng.

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (tổng số tiền thu từ các khoản đi vay, hoạt động tài chính trong năm 2021 sau khi trừ đi số tiền hoàn trả gốc vay và hoạt động tài chính khác) là 148 tỷ đồng.